

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
trên địa bàn thành phố Cần Thơ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ quy định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thông kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp thành phố thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thành phố, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	Đvt
Số thứ tự	Stt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Bản đồ kiểm kê đất đai	BĐKK
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư (Địa chính viên hạng III) bậc 2	KS2
Kỹ sư (Địa chính viên hạng III) bậc 3	KS3
Kỹ sư (Địa chính viên hạng III) bậc 4	KS4
Kỹ sư (Địa chính viên hạng III) bậc 5	KS5
Kỹ thuật viên (Địa chính viên hạng IV) bậc 4	KTV4
Kỹ thuật viên (Địa chính viên hạng IV) bậc 6	KTV6
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

Định mức này được sử dụng làm cơ sở để xây dựng, ban hành đơn giá dịch vụ thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 6. Các thành phần định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Định mức lao động trực tiếp bao gồm: Lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

a) Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: Lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động gián đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

2. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật, tính theo công nhóm hoặc công cá nhân;
Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

3. Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị và tiêu hao năng lượng.

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm: Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức tiêu hao vật liệu là số lượng sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức tiêu hao năng lượng là sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT, Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (tiêu hao năng lượng).

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

4. Đơn vị tính của định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Thửa/xã” tính cho xã có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/thành phố” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu

hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho thành phố.

- “Thửa/thành phố” tính cho thành phố có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

5. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục Định mức này.

Điều 7. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 8. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện thống kê đất đai cấp xã quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 9. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

Bảng 1

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai			
2.1.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	0,50
2.1.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	5,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

+ M_X là mức lao động của xã cần tính;

+ M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

+ K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục Định mức này);

+ K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục Định mức này).

- Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng thực hiện thống kê đất đai cấp xã.

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 2

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,92
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,92
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,92
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,97
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,97
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,97
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,97
8	Máy tính bấm số	Cái	60	7,17
9	USB 4GB	Cái	12	2,24

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 3

Bảng 3

Stt	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đai tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 3 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục Định mức này.

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 4

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	13,44
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 5

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,10
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	4,00
6	Giấy A4	Ram	2,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 6

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	8,60
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	134,01

Ghi chú:

- Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

- Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 2; Bảng 4.

Mục 2
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP THÀNH PHỐ

Điều 10. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện thống kê đất đai cấp thành phố quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 11. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp thành phố

1. Định mức lao động

Bảng 7

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp thành phố. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp thành phố. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/thành phố	1KS3	4,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	Thửa/thành phố	1KS3	31,20
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	40,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	12,00
3.3	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp xã. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	1KTV6	8,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp thành phố và lập các biểu theo quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hờ địa giới hành chính	Bộ/thành phố	2KS3	8,00
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	8,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp thành phố			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	6,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS3	4,50
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS3	7,20
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành phố. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/TT-BTNMT	Bộ/thành phố	2KS3	12,60
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp thành phố. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	2KTV6	1,80

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 7 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho việc thống kê đất đai thành phố Cần Thơ.

- Định mức tại điểm 2 Bảng 7 tính cho thành phố Cần Thơ có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp thành phố có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng thực hiện thống kê đất đai cấp thành phố

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 8

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	96	124,24
2	Ghế văn phòng	Cái	96	124,24
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	124,24
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	41,41
5	Lưu điện	Cái	60	124,24
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	6,21
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	6,21
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	41,41
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	31,06
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	124,24
11	Máy tính bấm số	Cái	60	12,42
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	41,41
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu	Cái	36	12,42

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 9

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	124,24
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	31,06
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 10

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	3,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 11

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	251,79
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	984,22

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/thành phố”.

- Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện thống kê đất đai cấp thành phố.

Chương II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Mục 1

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 12. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 13. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 12

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp thành phố, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố, Văn phòng Đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV6	7,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	1,00
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	$\frac{15,00}{15,00}$
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.3.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất	Khoanh/xã	1KS3	7,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1KTV6	5,00
4.3.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ, gộp xã)	Bộ/xã	1KS3	2,00
4.3.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KS3	8,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/Đvt)
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thông kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước, đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	9,00
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	8,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3,00

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 12 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có

diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- + M_X là mức lao động của xã cần tính;
- + M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- + K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo khoản 1 Phụ lục Định mức này);
- + K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo khoản 2 Phụ lục Định mức này).

- Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 12 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

- Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 12 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

- Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 12 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

- Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 12 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

- Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 12 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 13

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	79,60
2	Ghế văn phòng	Cái	96	79,60
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	79,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	19,90
5	Lưu điện	Cái	60	39,80
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	19,90
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	19,90
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	79,60
9	Máy tính bấm số	Cái	60	7,96
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	39,80
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	39,80
15	Tất	Đôi	6	39,80
16	Mũ cứng	Cái	12	39,80
17	Quần áo mưa	Bộ	6	39,80
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	39,80
19	USB (4 GB)	Cái	12	7,96

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14.

Bảng 14

Stt	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,163

Stt	Nội dung công việc	Hệ số
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,600

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 14 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục Định mức này.

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 15

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	79,60
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	19,90
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00

Ghi chú:

- Mức phân bổ thiết bị của Bảng 15 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục Định mức này.

- Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 16 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 16

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

- Mức phân bổ vật liệu của Bảng 16 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại khoản 1 Phụ lục Định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại khoản 2 Phụ lục Định mức này.

- Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 16 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 17

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	47,76
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	732,96

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 18

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/Đvt			
				1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	7,00	8,00	10,00	12,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/Đvt			
				1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	5,00	6,00	7,00	5,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 18 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích từ 120-500 ha; tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích từ trên 500 - 3.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng trên 3.000 - 12.000 ha, tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tix} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo khoản 3 Phụ lục Định mức này).

4. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 19

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00

3	Giá đỡ tài liệu	Cái	96	19,00	21,00	24,00	26,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
5	Lưu điện	Cái	60	19,00	21,00	24,00	26,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,25
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,75	5,25	6,00	6,25
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,75	5,25	6,00	6,25
12	USB (4 GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 20

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	19,00	21,00	24,00	26,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,75	5,25	6,00	6,25
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 21

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2.000 tương ứng với quy mô diện tích từ 120 - 500

ha; tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích từ trên 500 - 3.000 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng trên 3.000 - 12.000 ha, tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix}) quy định tại khoản 3 Phụ lục Định mức này.

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 22

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)			
			1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	6,84	7,56	8,64	9,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	186,00	201,20	224,00	234,80

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ

Điều 14. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện kiểm kê đất đai cấp thành phố quy định tại Định mức này được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 15. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố

1. Định mức lao động kiểm kê đất đai cấp thành phố

Bảng 23

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành thành phố có liên quan	Bộ/thành phố	1KS3	8,20

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp thành phố, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp thành phố; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp thành phố và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/thành phố	2KS2	4,92
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	8,20
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	4,92
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/thành phố	1KS3	11,48
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Thừa/thành phố	1KS3	31,20

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
3	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	2KS3	120,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/thành phố	2KS3	18,04
4	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp thành phố, lập các biểu quy định			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có)	Bộ/thành phố	2KS3	40,00
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp thành phố, lập các biểu quy định	Bộ/thành phố	1KS3	20,00
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/thành phố	2KS3	16,40
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/thành phố	2KS3	24,60
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS3	19,68

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp thành phố	Bộ/thành phố	2KS3	16,40
6	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp thành phố trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/thành phố	1KS3	3,28

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 23 nêu trên không bao gồm định mức các công việc tại điểm 2 tính cho việc kiểm kê đất đai thành phố Cần Thơ.

- Định mức tại điểm 2 Bảng 23 tính cho thành phố có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 540 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa). Trường hợp thành phố có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 540 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

- Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 540 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng thực hiện kiểm kê đất đai cấp thành phố.

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 24

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	96	372,29
2	Ghế văn phòng	Cái	96	372,29
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	372,29
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	93,07

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
5	Lưu điện	Cái	60	208,39
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	37,23
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	37,23
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	93,07
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	93,07
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	372,29
11	Máy tính bấm số	Cái	60	37,23
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	186,14
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	74,46

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 25

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	372,29
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	93,07
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 26

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/thành phố, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/thành phố”.

- Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện kiểm kê đất đai cấp thành phố.

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 27

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	1265,78
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	2877,39

3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố

Bảng 28

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ Đvt)
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS5	6,15
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/thành phố	1KS4	54,12
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	2KS5	61,50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS5	17,22

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/ Đvt)
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/thành phố	1KS4	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố	Bộ/thành phố	1KS4	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 28 tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000.

4. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 29

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	96	168,39
2	Ghế văn phòng	Cái	96	168,39
3	Giá để tài liệu	Cái	60	168,39
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	168,39
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	168,39
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 30

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thành phố)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	372,29
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 31

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho thành phố)
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000.

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 32

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Ca/thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	289,09
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	1830,52

Chương III**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ****Mục 1****KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP****Điều 16. Nội dung công việc**

1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: Về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Công văn số 6237/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

2. Cấp thành phố

a) Ủy ban nhân dân thành phố ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Công văn số 6237/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn thành phố.

Điều 17. Định mức kiểm kê đất đai tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

1. Định mức lao động

Bảng 33

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
I	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ chuyên đề, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	2,00
2	Xác định phạm vi KKĐĐ đất đai: Về vị trí, ranh giới, loại đất, năm biến động trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và đất chưa sử dụng	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	5,00
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng			

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
4.1	Đổi soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2(1KTV6 + 1KS3)	0,10
				0,10
4.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,10
5	Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
5.1	Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	0,10
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn xã	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	6,00
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	3,00
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/xã	Nhóm 2(1KTV4 +1KS3)	6,00

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công nhóm/Đvt)
9	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00
II	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP THÀNH PHỐ			
1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cấp xã gửi	Bộ/thành phố	2KS3	12,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề	Bộ/thành phố	2KS3	4,00
3	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề	Bộ/thành phố	2KS3	5,00
4	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/thành phố	1KS3	2,00

Ghi chú:

- Định mức tại Mục I, Bảng 33 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4; 5.1) tính cho xã phải kiểm kê chuyên đề diện tích của các Công ty nông lâm nghiệp.

- Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Mục I Bảng 33.

- Định mức tại điểm 4, Mục I Bảng 33 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

- Định mức tại 4; 5.1 Mục I Bảng 33 tính cho 01 khoảnh đất của công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

- Định mức tại Mục II Bảng 33 nêu trên tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện kiểm kê đất đai các công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn thành phố).

2. Định mức dụng cụ lao động; sử dụng máy móc, thiết bị; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng thực hiện kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp

a) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 34

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(Ca/xã)	(Ca/thành phố)
1	Bàn làm việc	Cái	96	73,68	34,03
2	Ghế văn phòng	Cái	96	73,68	34,03
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	18,42	8,51
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	73,68	34,03
5	Lưu điện	Cái	60	73,68	34,03
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	18,42	8,51
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	18,42	8,51
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,42	8,51
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	36,84	17,02
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	73,68	34,03
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,68	1,70
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	73,68	34,03
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	14,74	6,81

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tại cấp xã tính theo hệ số tại Bảng 35.

Bảng 35

Stt	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đổi soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng	0,15

Stt	Nội dung công việc	Hệ số
2	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoan đất thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	0,15
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,70

Ghi chú:

- Mức phân bổ dụng cụ của Mục 1, 2 Bảng 35 trên đây tính cho trung bình cho xã có 150 khoan đất cần khoan vẽ, chuyển vẽ. Khi số khoan đất thay đổi thì lấy tổng mức dụng cụ chia cho 150 khoan đất và nhân với số lượng khoan đất cụ thể của xã.

- Mức phân bổ dụng cụ cấp xã của mục 3 Bảng 35 trên đây tính cho xã có công ty nông lâm nghiệp cần kiểm kê.

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 36

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức	
				(Ca/xã)	(Ca/thành phố)
1	Máy in khổ A3	Cái	0.5	2,46	1,13
2	Máy in khổ A4	Cái	0.5	2,46	1,13
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.4	73,68	34,03
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.2	36,84	17,02
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.5	7,37	3,40
6	Máy photocopy A3	Cái	1.5	4,91	2,27

Ghi chú:

- Mức phân bổ thiết bị cấp xã của Bảng 36 trên đây tính cho xã có diện tích các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

- Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoan/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 37

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(Tính cho 1 xã)	(Tính cho thành phố)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,15
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,28
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,16
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	3,40
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	14,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	4,20
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,50

Ghi chú:

- Mức phân bổ vật liệu cấp xã của Bảng 37 trên đây tính cho xã có diện tích đất các Công ty Nông lâm nghiệp cần thực hiện kiểm kê.

- Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 37 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/thành phố”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

- Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho thành phố Cần Thơ khi thực hiện kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp trên địa bàn thành phố.

d) Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 38

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(Ca/xã)	(Ca/thành phố)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kW	574,704	265,4496
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kW	992,22	458,30

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI KHU VỰC SẠT LỎ, BỒI ĐÁP TRONG 5 NĂM

Điều 18. Nội dung công việc

1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm cùng với kỳ kiểm kê.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: Về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm cùng với kỳ kiểm kê trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Công văn số 6237/BTNMT-CĐKDLTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm cùng với kỳ kiểm kê.

2. Cấp thành phố

a) Ủy ban nhân dân cấp thành phố ban hành văn bản chỉ đạo đối với các khu vực sạt lở, bồi đắp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới các khu vực sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Công văn số 6237/BTNMT-CĐKDLTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về các khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp thành phố.

Điều 19. Định mức kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm

Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

Phụ lục
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC
VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

Stt	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	120 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1.000 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + (1,2 - 1,11) / (5.000 - 2.000) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

Stt	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã thuộc thành phố	1,00
2	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị (các thị trấn cũ)	1,10
3	Các phường thuộc thành phố	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix})

Stt	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
1	1/2.000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$

Stt	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tix}	Công thức tính
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
2	1/5.000	>500 - 1.000	0,95 -	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
3	1/10.000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tix} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 12.000	1,01 - 1,15	K_{tix} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (12.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
4	1/25.000	>12.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tix} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tix} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$